

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành danh mục 125 thuốc sản xuất trong nước
được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 181

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ Quyết định số 7868/QĐ-BYT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 125 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 181, cụ thể:

1. Danh mục 116 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam hiệu lực 05 năm (*Phụ lục I kèm theo*). Các thuốc tại Danh mục này có số đăng ký với ký hiệu VD-...-22 và hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký ban hành Quyết định này.

2. Danh mục 07 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam hiệu lực 03 năm (*Phụ lục II kèm theo*). Các thuốc tại Danh mục này có số đăng ký với ký hiệu VD3-...-22 và hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký ban hành Quyết định này.

3. Danh mục 02 thuốc sản xuất gia công trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam hiệu lực 05 năm (*Phụ lục III kèm theo*). Các thuốc tại Danh mục này có số đăng ký với ký hiệu GC-...-22 và hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký ban hành Quyết định này.

Điều 2. Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

1. Sản xuất thuốc theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp lên nhãn thuốc.

2. Chỉ được sản xuất, đưa ra lưu hành các thuốc kiểm soát đặc biệt khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phạm vi kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt phù hợp với phạm vi hoạt động của cơ sở đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.

3. Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

4. Thực hiện, phối hợp với cơ sở nhập khẩu thực hiện theo đúng quy định tại Công văn số 5853/QLD-CL ngày 19/4/2019 của Cục Quản lý Dược về việc kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc nhóm sartan đối với các thuốc thuộc danh mục tại Điều 1 có chứa dược chất thuộc nhóm sartan.

5. Cập nhật nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định ghi nhãn thuốc, nguyên liệu làm thuốc và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày ký ban hành Quyết định này, theo hình thức thay đổi, bổ sung giấy đăng ký lưu hành thuốc quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT.

6. Phối hợp với các cơ sở điều trị để thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về thuốc kê đơn, theo dõi an toàn, hiệu quả, tác dụng không mong muốn của thuốc trên người Việt Nam và tổng hợp, báo cáo theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2022/TT-BYT đối với các thuốc thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này (giấy đăng ký lưu hành có ký hiệu VD3-...-22).

7. Cơ sở đăng ký thuốc phải bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động trong thời gian hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trong trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động, cơ sở đăng ký phải có trách nhiệm thực hiện thay đổi cơ sở đăng ký theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng ký không còn đủ điều kiện hoạt động.

8. Cơ sở sản xuất thuốc phải bảo đảm các điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- BT. Đào Hồng Lan (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng HĐTV cấp GĐKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TỰ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
- Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCTTra, P.QLGT;
- Website;
- Lưu: VT, ĐKT.



Vũ Tuấn Cường

Phụ lục I
DANH MỤC 116 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ
LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 05 NĂM - ĐỢT 181

(Kèm theo Quyết định số: 832...../QĐ-QLD ngày 21 tháng 12 năm 2022
của Cục Quản lý Dược)

1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: 167 đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, Việt Nam)

1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: 167 đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
1	Bermoric α1	Berberin clorid 100mg	Viên nang cứng	36	TCCS	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 25 vỉ x 4 viên; Hộp 1 lọ x 20 viên	VD-35979-22
2	Xabantk 15mg	Rivaroxaban 15mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	VD-35980-22

2. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang (Địa chỉ: Lô B2-B3, Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh - Giai đoạn 1, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
3	Hafixim 100 DT	Cefixim (dưới dạng cefixim trihydrat) 100mg	Viên nén	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-35981-22
4	Pantogas 40	Pantoprazol (Dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat) 40mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	24	TCCS	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên	VD-35982-22
5	Xaravix 10	Rivaroxaban 10mg	Viên nén bao phim	24	TCCS	Hộp 1 vỉ x 14 viên	VD-35983-22
6	Xaravix 15	Rivaroxaban 15mg	Viên nén bao phim	24	TCCS	Hộp 1 vỉ x 14 viên	VD-35984-22

7	Glumeron 60 MR	Gliclazid 60mg	Viên nén phóng thích có kiểm soát	24	TCCS	Hộp 2 vỉ x 15 viên	VD-35985-22
8	Apitim 10	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat) 10mg	Viên nang cứng	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-35986-22

3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Khoa (Địa chỉ: Số 9 Nguyễn Công Trứ, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Khoa (Địa chỉ: Nhà máy Dược phẩm DKPharma - Chi nhánh Bắc Ninh công ty Cổ phần Dược Khoa: Lô đất III-1.3, Đường D3, Khu công nghiệp Quế Võ 2, xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
9	Eskar Vita	Cyanocobalamin 0,2mg/ml	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	24	TCCS	Hộp 1 lọ 5ml	VD-35987-22

4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược mỹ phẩm Bảo An (Địa chỉ: Số 2/115, ngõ 2, đường Định Công Thượng, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty dược phẩm và thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, TP.Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
10	Abagamax	Cao Anthocyanosidic của Vaccinium myrtillus (tương đương 32,4-39,6mg tổng lượng anthocyanins, tính theo cyanidin 3-O-glucosid chlorid) 100mg; Betacaroten 5mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	VD-35988-22

5. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: 601 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: 930 C2, đường C, KCN Cát Lái - Cụm II, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
-----	-----------	-----------------------------	--------------	------------------	------------	-------------------	------------

11	Carbocistein 5%	Mỗi 5ml chứa: Carbocisteine 250mg	Dung dịch uống	24	TCCS	Hộp 1 chai x 30ml + 1 cốc đong; Hộp 1 chai x 60ml + 1 cốc đong; Hộp 1 chai x 90ml + 1 cốc đong	VD-35989-22
----	-----------------	-----------------------------------	----------------	----	------	--	-------------

6. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
12	Adesvadin 5	Desloratadin 5mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 2 vỉ, 4 vỉ, 6 vỉ, 8 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-35990-22
13	Ivagim 5	Ivabradin (dưới dạng ivabradin hydroclorid 5,39mg) 5mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 2 vỉ, 4 vỉ, 6 vỉ, 8 vỉ, 10 vỉ x 14 viên	VD-35991-22
14	Ivagim 7,5	Ivabradin (dưới dạng ivabradin hydroclorid 8,085mg) 7,5mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 2 vỉ, 4 vỉ, 6 vỉ, 8 vỉ, 10 vỉ x 14 viên	VD-35992-22

7. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam))

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
15	Claxitapc	Clarithromycin 500mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 1 vỉ x 7 viên	VD-35993-22

8. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Bến Tre (Địa chỉ: Số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Bến Tre (Địa chỉ: Số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
-----	-----------	-----------------------------	--------------	------------------	------------	-------------------	------------

16	Becotonic	Mỗi 10ml chứa: Magnesium gluconate 426mg; Calcium glycerophosphate 456mg	Sirô	24	TCCS	Hộp 20 gói x 10ml; Hộp 1 chai 60ml, 100ml	VD-35994-22
----	-----------	---	------	----	------	--	-------------

9. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Công nghệ cao Abipha (Địa chỉ: Lô đất CN -2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Công nghệ cao Abipha (Địa chỉ: Lô đất CN-2, KCN Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
17	Vitanique	Thiamin monohydrat 100mg; Pyridoxin hydrochlorid 50mg; Cyanocobalamin 0,5mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 30 viên, 50 viên, 60 viên	VD-35995-22

10. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
18	Andoxin	Digoxin 0,05mg/ml	Dung dịch uống	36	TCCS	Hộp 10 ống, 20 ống, 30 ống, 40 ống, 50 ống x 5 ml; Hộp 10 ống, 20 ống, 30 ống, 40 ống, 50 ống x 10 ml; Hộp 1 lọ x 30 ml, Hộp 1 lọ x 60 ml	VD-35996-22
19	Bavui	Mỗi ml chứa Ibuprofen 20mg	Hỗn dịch uống	36	TCCS	Hộp 2 vỉ, 4 vỉ, 6 vỉ, 8 vỉ x 5 ống nhựa 5ml; Hộp 2 vỉ, 4 vỉ, 6 vỉ, 8 vỉ x 5 ống nhựa 10ml; Hộp 1 lọ 30ml; 60ml	VD-35997-22
20	Flixone 50	Mỗi liều xịt chứa	Thuốc phun mũi	24	TCCS	Hộp 1 bình xịt 30 liều, 60	VD-35998-22

	inhaler	Fluticason propionat 50mcg	định liều			liều, 120 liều	
21	Fusone	Mỗi gam kem chứa Acid fusidic 20mg	Kem bôi da	24	TCCS	Hộp 1 tuýp 3,5g; 5g; 10g; 15g; 25g; 30g	VD-35999-22
22	Noverxar	Mỗi ml chứa Mebendazol 20mg	Hỗn dịch uống	36	TCCS	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 4 vỉ, 6 vỉ, 8 vỉ x 5 ống nhựa 5ml; Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 4 vỉ, 6 vỉ, 8 vỉ x 5 ống nhựa 10ml; Hộp 1 lọ 5ml, 30ml, 60ml	VD-36000-22
23	Novobaby care	Mỗi 1ml nhũ tương chứa Lactoserum atomisat 9,3mg; Acid lactic 10mg	Nhũ tương dùng ngoài	30	TCCS	Hộp 1 lọ 60ml, 120ml, 150ml, 180ml, 250ml	VD-36001-22
24	Novofenti	Fenticonazol nitrat 200mg	Viên nang mềm đặt âm đạo	36	TCCS	Hộp 1 vỉ x 3 viên; Lọ 3 viên	VD-36002-22
25	Rosafil	Sildenafil 10mg/ml	Bột pha hỗn dịch	24	TCCS	Lọ 1,12g	VD-36003-22

11. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: Số 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 1/67 Nguyễn Văn Quá, phường Đông Hưng Thuận, quận 12, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
26	Irbesartan 300	Irbesartan 300mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-36004-22

12. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Fremed (Địa chỉ: Lô E9-3a, Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Fremed (Địa chỉ: Lô E9-3a, Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
-----	-----------	-----------------------------------	-----------------	---------------------	---------------	----------------------	------------

27	Fatelmed 60	Fexofenadine hydrochloride 60mg	Viên nén bao phim	24	BP 2020	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-36005-22
28	Fremedol 650	Paracetamol 650mg	Viên nén bao phim	24	USP 43	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-36006-22
29	Fremedol Extra	Paracetamol 500mg; Caffeine 65mg	Viên nén bao phim	24	USP 43	Hộp 10 vỉ x 10 Viên	VD-36007-22
30	Fripitor 10	Atorvastatin calcium (tương đương 10mg atorvastatin) 10,34mg	Viên nén bao phim	24	USP 43	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-36008-22
31	Fripitor 20	Atorvastatin calcium (tương đương 20mg atorvastatin) 20,68mg	Viên nén bao phim	24	USP 43	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-36009-22
32	Lonitez	Loratadine 10mg	Viên nén bao phim	24	USP 43	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-36010-22
33	Renaxib 200	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	24	BP 2020	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-36011-22

13. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Số 10 A, Phố Quang Trung, P. Quang Trung, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, P. La Khê, P. Quang Trung, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
34	Augclamox 625	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 500mg; Acid clavulanic (dạng Kali clavulanat) 125mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 1 túi x 2 vỉ x 5 viên; hộp 1 túi x 2 vỉ x 7 viên; Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên; hộp 1 túi x 2 vỉ x 10 viên; hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên	VD-36012-22
35	Bromhexin DHT Solution	Bromhexin hydrochlorid	Dung	24	TCCS	Hộp 1 chai 60ml; Hộp 1	VD-36013-22

	8/5	8mg/5ml	dịch uống			chai 70ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 20 gói x 5ml	
36	Dewalvit	Mỗi 10 ml dung dịch uống chứa: Vitamin D3 (Colecalciferol) 150000U	Dung dịch uống	24	TCCS	Hộp 1 lọ thủy tinh x 10ml	VD-36014-22
37	Mezabastin	Ebastin 10 mg	Viên nén bao phim	24	TCCS	Hộp 2 vỉ x 30 viên	VD-36015-22
38	Vicefprozil	Cefprozil (dưới dạng Cefprozil monohydrat) 125mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	24	TCCS	Hộp 30 gói nhôm x 2,5g	VD-36016-22

14. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
39	Mexcold 500	Paracetamol 500mg	Viên nén sủi bột	24	BP hiện hành	Hộp 4 vỉ x 4 viên	VD-36017-22

15. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 đường Thống Nhất, phường Vạn Thắng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, Khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
40	Omeprazol 20mg	Omeprazole 20mg	Viên nén bao tan trong ruột	36	TCCS	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-36018-22

16. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Liviat (Địa chỉ: Tầng 46 Tòa nhà Bitexco, Số 2 Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

16.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Nam (Địa chỉ: 300C Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
-----	-----------	-----------------------------------	-----------------	---------------------	---------------	----------------------	------------

41	Tigasdo	Mometason furoat 0,1% (kl/kl)	Kem bôi da	36	TCCS	Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g; Hộp 1 tuýp x 30g	VD-36019-22
----	---------	-------------------------------	------------	----	------	--	-------------

17. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Otsuka Việt Nam (Địa chỉ: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Otsuka Việt Nam tại Khu công nghiệp Long Bình (Amata), địa chỉ: Lô 512, Đường số 13, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Otsuka Việt Nam (Địa chỉ: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Otsuka Việt Nam tại Khu công nghiệp Long Bình (Amata), địa chỉ: Lô 512, Đường số 13, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
42	Aminoleban	Mỗi 200ml dung dịch chứa: L-Cysteine.HCl. H ₂ O (tương đương L-Cysteine) 0,08g (0,06g); L-Methionine 0,2 gam; Glycine 1,8g; L-Tryptophan 0,14g; L-Serine 1g; L-Histidine.HCl. H ₂ O (tương đương L-Histidine) 0,64g (0,47); L-Proline 1,6g; L-Threonine 0,9g; L-Phenylalanine 0,2g; L-Isoleucine 1,8g; L-Valine 1,68g; L-Alanine 1,5g; L-Arginine.HCl (tương đương L-Arginine) 1,46g (1,21); L-Leucine	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	24	TCCS	Thùng 20 túi x 200 ml; Thùng 20 túi x 500 ml	VD-36020-22

		2,2g; L-Lysine.HCl (tương đương L-Lysine) 1,52g (1,22)					
43	Ringer Acetate-G1	Mỗi 500ml dung dịch chứa: Sodium Chloride 3,185g; Potassium Chloride 0,149g; Calcium Gluconate Monohydrate (tương đương Calcium Gluconate) 0,337g (0,323); Magnesium Chloride Hexahydrate (tương đương Magnesium Chloride) 0,102g (0,048); Sodium Acetate Trihydrate (tương đương Sodium Acetate) 1,7g (1,025; Sodium Citrate Dihydrate (tương đương Sodium Citrate) 0,294g (0,258); Dextrose Anhydrous 5g	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	30	TCCS	Thùng 20 túi x 500 ml	VD-36021-22
44	Ringer's Lactate	Mỗi 500ml dung dịch chứa: Sodium Chloride 3g; Sodium Lactate 1,55g; Potassium	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	30	JP 17	Thùng 20 túi 500ml	VD-36022-22

		Chloride 0,15g; Calcium Chloride Dihydrate (tương đương Calcium chloride 0,08 g) 0,1g					
--	--	---	--	--	--	--	--

18. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, đường 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Thuận, T.P Hồ Chí Minh)

18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, đường 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Thuận, T.P Hồ Chí Minh).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
45	Fudmeflo	Mebendazol 500mg	Viên nén	36	TCCS	Hộp 1 vỉ x 1 viên; Hộp 2 vỉ x 1 viên; Hộp 4 vỉ x 1 viên	VD-36023-22
46	Haruaji	Cefprozil (tương đương Cefprozil monohydrat 261,56 mg) 250mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	VD-36024-22
47	Smofen	Flurbiprofen 100 mg	Viên nén bao phim	36	USP 40	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	VD-36025-22

19. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

19.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
48	Cefalexin 1000mg	Cefalexin (dưới dạng Cefalexin	Viên nén	36	TCCS	Hộp 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên; Chai 100	VD-36026-22

		monohydrat) 1000mg				viên, 200 viên	
--	--	-----------------------	--	--	--	----------------	--

20. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
49	Cephalexin 500 mg	Cefalexin (dưới dạng Cefalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	36	ĐĐVN V	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-36027-22

21. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Số 93 Linh Lang, phường Cống Vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội)

21.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Lô M1, Đường N3, Khu Công nghiệp Hòa Xá, Xã Lộc Hòa, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
50	Exopadin 120	Fexofenadin hydroclorid 120mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-36028-22

22. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm vimedimex 2 (Địa chỉ: Lô đất 2, đường Ts6, KCN Tiên Sơn, xã Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

22.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm vimedimex 2 (Địa chỉ: Lô đất 2, đường Ts6, KCN Tiên Sơn, xã Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
51	Atorvastatin-VMG 10	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat 10,83mg) 10mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-36029-22

23. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần dược phẩm và Sinh học Y tế (Địa chỉ: 31 Ngô Thời Nhiệm, P. Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty Cổ phần dược phẩm và Sinh học Y tế (Địa chỉ: Lô III-18, đường số 13, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
-----	-----------	-----------------------------	--------------	------------------	------------	-------------------	------------

52	Bromhexin 8mg	Bromhexin hydroclorid 8mg	Viên nén	36	ĐĐVN	Hộp 03 vỉ x 10 viên, 05 vỉ x 10 viên, 10 vỉ x 10 viên	VD-36030-22
----	---------------	---------------------------	----------	----	------	---	-------------

23.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần dược phẩm và Sinh học Y tế (Địa chỉ: Lô III-18, đường số 13, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
53	Mirtameb 15	Mirtazapin 15mg	Viên nén bao phim	36	USP 41	Hộp 03 vỉ x 10 viên	VD-36031-22
54	Sertrameb 100mg	Sertralin (dưới dạng Sertralin hydroclorid) 100mg	Viên nén bao phim	36	USP 41	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-36032-22
55	Sertrameb 50mg	Sertralin (dưới dạng Sertralin hydroclorid) 50mg	Viên nén bao phim	36	USP 41	Hộp 03 vỉ x 10 viên	VD-36033-22

24. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Global Pharmaceutical (Địa chỉ: Số 18 đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, TP.HCM, Việt Nam.)

24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma (Địa chỉ: Số 18 đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, TP.HCM, Việt Nam.).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
56	Azlobal 4	Thiocolchicosid 4mg	Viên nang cứng	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-36034-22
57	Hypetor 80	Valsartan 80mg	Viên nang cứng	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-36035-22

25. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: 314 Bông Sao, phường 5, quận 8, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
58	Antilevex 30%	Levocarnitine 1500mg/5ml	Dung dịch uống	36	TCCS	Hộp 1 chai 30 ml, 60 ml	VD-36036-22

26. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Dược phẩm Mebiphar-Austrapharm (Địa chỉ: Lô III-18, Đường số 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

26.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Dược phẩm Mebiphar-Austrapharm (Địa chỉ: Lô III-18, Đường số 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
59	Viên nang mềm đặt âm đạo Nysiod-C	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphat) 100mg	Viên nang mềm đặt âm đạo	24	TCCS	Hộp 1 vỉ x 10 viên	VD-36037-22

27. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
60	Acetoz 150	Paracetamol 150mg	Thuốc cốm sủi bột	24	TCCS	Hộp 24 gói x 1,5g	VD-36038-22
61	Acetoz 250	Paracetamol 250mg	Thuốc cốm sủi bột	24	TCCS	Hộp 24 gói x 1,5g	VD-36039-22
62	Acetoz Kid 80	Paracetamol 80mg	Thuốc cốm sủi bột	24	TCCS	Hộp 24 gói x 1,5g	VD-36040-22
63	Alchysin 4200	Chymotrypsin 4200 USP unit	Viên nén	18	TCCS	Hộp 2 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm – nhôm), hộp 2 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm – PVdC), hộp 10 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm – PVdC)	VD-36041-22
64	Bivinadol Power	Paracetamol 650mg	Viên nén bao phim	48	TCCS	Hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 1 chai x 100 viên, chai 200 viên, chai 500 viên, chai 1000 viên	VD-36042-22

65	Fatfe	Fenofibrate 145mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-36043-22
66	Ibucetamo	Paracetamol 325mg; Ibuprofen 200mg	viên nén bao phim	48	TCCS	Hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 1 chai 150 viên	VD-36044-22
67	Naptogast 40	Pantoprazole sodium (tương đương Pantoprazole 40 mg) 42,3mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	24	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-36045-22
68	Trustemtri	Emtricitabin 200mg; Tenofovir disoproxil fumarat 300mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên	VD-36046-22

28. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Công nghệ Dược Minh An (Địa chỉ: số 19D-TT5, khu đô thị Tây Nam Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
69	Mipogynax	Metronidazol 500mg; Nystatin 100000 IU; Neomycin sulfat 65000 IU	Viên nén đặt âm đạo	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 5 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên	VD-36047-22

29. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
70	Apsentio	Pitavastatin calcium (dưới dạng Pitavastatin calcium hydrate 4,4mg) 4mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-36048-22

71	Ascelcena	Pitavastatin calcium (dưới dạng Pitavastatin calcium hydrate 2,2mg) 2mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-36049-22
72	Comfypa 4200	Alphachymotrypsin (tương đương 2,8mg) 4200 đơn vị USP	Viên nén	24	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-36050-22
73	Joleyfizz 150 mg	Paracetamol 150mg	Cốm sủi bột	24	TCCS	Hộp 30 gói x 783mg	VD-36051-22
74	Joleyfizz 250 mg	Paracetamol 250mg	Cốm sủi bột	24	TCCS	Hộp 30 Gói x 1305mg	VD-36052-22
75	Malpysto	Telmisartan 40mg	Viên nén	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-36053-22
76	Mynalize	Telmisartan 80mg	Viên nén	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-36054-22
77	Notosbi	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochlorid 5,45mg) 5mg	Viên nén	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-36055-22
78	Placotemp	Ticagrelor 60mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-36056-22
79	Prevebef	Ivabradine (dưới dạng Ivabradine HCl 8,085mg) 7,5mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 Viên	VD-36057-22
80	Socablue	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri 4,16mg) 4mg	Viên nhai	24	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-36058-22
81	Spinrina	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri 4,16mg) 4mg	Thuốc cốm	24	TCCS	Hộp 30 gói x 500mg	VD-36059-22
82	Telviad	Telmisartan 40mg; Hydrochlorothiazide 12,5mg	Viên nén	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-36060-22
83	Tronistat 160/12.5 mg	Valsartan 160mg; Hydrochlorothiazide 12,5mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-36061-22
84	Tronistat 80/12.5 mg	Valsartan 80mg; Hydrochlorothiazide 12,5mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-36062-22
85	Variman	Valsartan 160mg	Viên nén	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10	VD-36063-22

			bao phim			viên	
86	Versiate 24	Betahistine dihydrochloride 24 mg	Viên nén	24	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 1 Túi x 3 vỉ x 10 viên	VD-36064-22
87	Versiate 8	Betahistine dihydrochloride 8 mg	Viên nén	24	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 1 Túi x 3 vỉ x 10 viên	VD-36065-22

30. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma (Địa chỉ: Số 18 đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, TP.HCM, Việt Nam.)

30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma (Địa chỉ: Số 18 đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, TP.HCM, Việt Nam.).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
88	Bitarac 250	Acid mefenamic 250mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-36066-22
89	BV Celex 200	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	36	TCCS	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Chai x 100 viên	VD-36067-22
90	BV Gesic 650	Paracetamol 650mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 500 viên	VD-36068-22
91	BV Loratab 10	Loratadin 10mg	Viên nén	36	TCCS	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Chai x 100 viên	VD-36069-22
92	Clopirin 75/100	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat 97,86mg) 7mg; Acetyl salicylic acid (Aspirin) 100mg	Viên nén bao phim	24	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-36070-22
93	Clopirin 75/75	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat 97,86mg) 75mg; Acetyl salicylic acid	Viên nén bao phim	24	TCCS	Hộp 1 vỉ x 10 viên	VD-36071-22

		(Aspirin) 75mg					
94	Collamino 1200	Piracetam 1200mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-36072-22
95	Ditalsic 10	Piroxicam 10mg	Viên nang cứng	36	TCCS	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-36073-22
96	Levozin 5	Levocetirizin dihydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	VD-36074-22
97	Musotret 50	Eperison hydroclorid 50mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-36075-22

31. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm HQ (Địa chỉ: Số 229 C5, khu đô thị mới Đại Kim, Phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
98	Tolmecor 20	Olmesartan medoxomil 20mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-36076-22
99	Tolmecor 40	Olmesartan medoxomil 40mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-36077-22

32. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13, Đường 9A, KCN Biên Hòa II, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13, Đường 9A, KCN Biên Hòa II, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
100	Corsidic H	Fusidic acid 20mg/g; Hydrocortisone acetate 10mg/g	Thuốc kem	36	TCCS	Hộp 1 tuýp x 10g	VD-36078-22

33. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Sun Rise (Địa chỉ: 39/9 Bông Sao, P.5, Q.8, TP.HCM, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Thương Mại Dược phẩm Quang Minh (Địa chỉ: Số 4A, đường Lò Lu, phường Trường Thạnh, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
101	Euzmo	Probenecid 500mg	Viên nén	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	VD-36079-22

34. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Hasan Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Hasan Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
102	Pacegan 500mg	Paracetamol 500mg	Viên nén sủi bọt	24	TCCS	Hộp 5 vỉ, 25 vỉ x 4 viên	VD-36080-22
103	Vashasan 20	Trimetazidin dihydroclorid 20mg	viên nén bao phim	36	JP XVII	Hộp 02 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 30 viên	VD-36081-22

35. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Hasan Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, KCN Đồng An, Bình Hòa, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

35.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Hasan Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, KCN Đồng An, Bình Hòa, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
104	Sitamibe 50	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat 64,25mg) 50mg	Viên nén bao phim	36	USP 43	Hộp 3 vỉ x 14 viên, 5 vỉ x 14 viên, 10 vỉ x 14 viên	VD-36082-22
105	Zolohasan 50mg	Sertralin (dưới dạng Sertralin hydroclorid 56mg) 50mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 01 vỉ x 30 viên, 03 vỉ x 30 viên, 06 vỉ x 30 viên.	VD-36083-22
106	Clopidolut 75mg	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel besylat) 75mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 03 vỉ x 14 viên, 07 vỉ x 14 viên	VD-36084-22
107	DH-Maleutyl 500 mg	N-acetyl-DL-leucin 500mg	Viên nén	36	TCCS	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-36085-22

108	Mipholugel	Nhôm phosphat (dưới dạng Nhôm phosphat gel 20% 12,380g) 2,476g	Hỗn dịch uống	36	TCCS	Hộp 26 gói x 20g.	VD-36086-22
109	Sufat	Mỗi gói 2g chứa Sucralfat 1000mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	36	TCCS	Hộp 30 gói x 2g	VD-36087-22

36. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
110	Aliquina	Dequalinium chloride 10mg	Viên nén đặt âm đạo	24	TCCS	Hộp 1 vỉ x 6 viên; Hộp 2 vỉ x 6 viên; Hộp 5 vỉ x 6 viên	VD-36088-22
111	Amxolstad 60 mg/10 ml	Ambroxol hydrochloride 60mg/10ml	Sirô	24	TCCS	Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 100ml	VD-36089-22
112	Lorastad D Syrup	Desloratadine 2,5 mg/5ml	Sirô	24	TCCS	Hộp 10 ống x 5ml; Hộp 1 Chai x 60ml	VD-36090-22

37. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
113	Vinambroxol	Ambroxol hydroclorid 30mg	Viên nén	36	TCCS	Hộp 5 vỉ x 10 viên, 10 vỉ x 10 viên	VD-36091-22

38. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Nova Pharma (Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Vietnam Business Center, 57-59 Hồ Tùng Mậu, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm Allomed (Địa chỉ: Lô A-1H-CN, Khu Công

Nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Chánh Phú Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
114	Vasofylin	Mỗi 100ml dung dịch tiêm truyền có chứa: Pentoxifyllin 200mg	Dung dịch tiêm truyền	24	TCCS	Hộp 1 túi x 100ml dung dịch tiêm truyền; Hộp 1 chai x 100ml dung dịch tiêm truyền	VD-36092-22

39. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: 3A Đặng Tất, Phường Tân Định, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
115	Aceclofenac	Aceclofenac 100mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 05 vỉ x 10 viên, 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên; Lọ 200 viên	VD-36093-22
116	Corcotab Plus	Bisoprolol fumarat 2,5 mg, Hydrochlorothi azid 6,25 mg	viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 02 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-36094-22

Phụ lục II
DANH MỤC 07 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ
LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 03 NĂM - ĐỢT 181

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 832.../QĐ-QLĐ ngày 21 tháng 12 năm 2022
của Cục Quản lý Dược)*

1. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
1	BivoUri 120	Febuxostat 120mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - nhôm); Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - PVC)	VD3-192-22
2	Sofuled	Sofosbuvir 400mg; Ledipasvir 90mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 1 chai 28 viên	VD3-193-22

2. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
3	Ronaline 10 mg	Empagliflozin 10mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD3-194-22
4	Ronaline 25 mg	Empagliflozin 25mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD3-195-22
5	Xulrextif 0,5 mg	Brexpiprazole 0,5mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD3-196-22
6	Xulrextif 2 mg	Brexpiprazole 2mg	Viên nén bao phim	24	TCCS	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD3-197-22

3. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Hasan Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, KCN Đồng An, Bình Hòa, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Hasan Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, KCN Đồng An, Bình Hòa, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
7	Haptorin	Sofosbuvir 400mg, Ledipasvir copovidon solid dispersion (tương đương ledipasvir 90mg) 180mg	Viên nén bao phim	36	TCCS	Hộp 03 vỉ x 10 viên, 05 vỉ x 10 viên, 10 vỉ x 10 viên	VD3-198-22

Phụ lục III
DANH MỤC 02 THUỐC SẢN XUẤT GIA CÔNG TRONG NƯỚC ĐƯỢC CẤP GIẤY
ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 05 NĂM - ĐỢT 181

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 832...../QĐ-QLD ngày 21 tháng 12 năm 2022
của Cục Quản lý Dược)*

1. Cơ sở đăng ký: Medochemie Ltd. (Địa chỉ: 1-10 Constantinoupolis street, 3011 Limassol, Cyprus)

1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông) (Địa chỉ: Số 10, 12 và 16 VSIP II-A đường số 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Xã Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam).

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Số đăng ký
1	Oramycin 1.5g	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime sodium) 1,5g	Bột pha tiêm	24	TCCS	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	GC-343-22
2	Oramycin 750mg	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime sodium) 750mg	Bột pha tiêm	24	TCCS	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	GC-344-22